

## VỀ NHỮNG ĐẶC TRƯNG CỦA MÔNG PHỤ ĐƯỜNG LÂM

DIỆP ĐÌNH HOA

### I. LÀNG MÔNG PHỤ THỜI VĂN MINH ĐÔNG SƠN

Tôi sử dụng khái niệm văn minh Đông Sơn để khái quát thời kỳ lịch sử, theo khảo cổ học, thuộc thời đại đồ đồng và sơ kỳ thời đại đồ sắt. Những phát hiện về thời này về mặt khảo cổ học, người Pháp đã có giới thiệu(1), bổ sung(2) nhưng chưa đầy đủ. Với những sự khác biệt ở mỗi một vùng địa lý, các di tích khảo cổ thời văn minh Đông Sơn hình thành nên những hệ thống nhỏ, chiếm địa vị chủ đạo trong vùng. Bên cạnh đó, do sự đa dạng, còn có một số di tích khác nằm ngoài hệ thống. Ở Bắc Bộ, đó là hệ thống Phùng Nguyên - Đường Cổ và các di tích ngoài hệ thống. Đặc trưng chủ yếu của tiểu hệ thống Phùng Nguyên - Đường Cổ là vào buổi đầu của thời đại đồ đồng thau (époque de bronze), những di tích khảo cổ phát hiện được rìu bốn tứ giác bằng đá mài (Haches, herminettes, bêches quadrangulaires en pierre polie) chiếm ưu thế. Niên đại của chúng vào khoảng cuối thiên niên kỷ (millénaire) thứ II tr.CN đến đầu thiên niên kỷ II tr.CN. Tham khảo bảng I. Niên đại một số di tích khảo cổ ở Bắc Bộ thuộc về buổi đầu thời đại đồ đồng thau Việt Nam.

Thành Dền	Tràng Kênh	Đồng Đậu
Bln 3263 2630 ± 50BP		
R 975511 2650 ± 130BP		
Bln 3262 2730 ± 50BP		
Bln 2981 2860 ± 70BP		Bln 3811 2830 ± 80BP
Bln 2953 2920 ± 70BP		Bln 3810 2960 ± 150BP
Bln 2955 2940 ± 60BP		
Bln 2954A 2960 ± 60BP	ZK 387 3005 ± 90BP	
Bln 2957 3000 ± 60BP	Bln 3710 3260 ± 160BP	
Bln 3261 2090 ± 60BP	* 3280 ± 55BP	
Bln 2956 3350 ± 50BP	* 3340 ± 70BP	Bln 830 3330 ± 100BP
R 9755/3 3390 ± 70BP	Bln 891 3405 ± 100BP	
R 9755/2 3530 ± 100BP		
Bln 3264 3650 ± 70BP		

*Ghi chú:* Bln: Phòng thí nghiệm ở Berlin  
 R: Phòng thí nghiệm ở Đại học Wellington  
 ZK: Phòng thí nghiệm ở Đại học Bắc Kinh  
 \*: Đại học Arizona, phương pháp TAMS

Năm 1972, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã nghiên cứu qua khai quật di tích Gò Mả Đống ở thôn Mông Phụ (3). Những đồ gốm phát hiện được ở Gò Mả Đống có nhiều nét tương đồng với đồ gốm của nền văn hoá Hoa Lộc, vùng ven biển Thanh

Hoá(4). Những công cụ bằng đá mài của gò Mả Đống mang nhiều đặc trưng của văn hoá Hạ Long, vùng ven biển Quảng Ninh. Đó là những chiếc rìu bôn có vai (Hache à tenon d'emmanchement, hache épaulée). Gò Mả Đống là một trong những di tích nằm ngoài tiểu hệ thống Phùng Nguyên - Đường Vô. Niên đại của di tích thuộc sơ kỳ thời đại đồ đồng thau. Niên đại C14 có thể tham khảo là: Bln 1277: 4150 ± 60BP, so sánh với cách xác định niên đại vòng tâm của gỗ, có thể định vào khoảng 2900-2580 năm tr.CN. Bằng chứng này cho thấy cách đây trên 4000 năm, trên mảnh đất hiện nay là làng Mông Phụ, đã có những người Việt cổ đến cư trú. Khái niệm người Việt cổ, không nhằm để chỉ một tộc người thuần nhất. Sử sách cổ đã chỉ ra, có hai: người Lạc Việt và người Âu Việt. Theo bằng chứng khảo cổ học, ngoài tiểu hệ thống Phùng Nguyên - Đường Vô, còn có những nhóm di tích khác. Xem sơ đồ 2. Quá trình chiếm lĩnh vùng đồng bằng sông Hồng vào buổi đầu thời đại đồ đồng thau của người Việt cổ.

Văn hoá Đông Sơn thuộc sơ kỳ thời đại đồ sắt, giai đoạn cuối của nền văn minh Đông Sơn. Sự đa dạng của nền văn hoá này đã được các nhà khảo cổ phân thành các loại hình địa phương(5). Ở Bắc Bộ, trên những nét lớn, có thể phân thành các dạng văn hoá ở miền núi, miền trung du, miền đồng bằng và vùng ven biển. Những sưu tập gồm những chiếc rìu bằng đồng thau: hình xéo (Hache en bronze à tranchant asymétrique) hình lia (hache en bronze pédiforme), hình vai (Hache en bronze à épaules, hache épaulée), cho phép xếp chúng vào loại hình văn hoá Làng Cả (tên một di tích ở Việt Trì, Vĩnh Phú) hay loại hình trung du.

Một trong những đặc trưng thể hiện tính thống nhất của nền văn hoá Đông Sơn là trống đồng loại I, theo sách phân loại của Hêgơ(6). Do được khai quật đầu tiên ở di tích Đông Sơn(7) nên người ta cũng gọi là trống Đông Sơn(8). Quanh vùng Đường Lâm người ta cũng đã phát hiện được nhiều trống Đông Sơn, đáng chú ý có trống Sơn Tây(9).

Lòng tự hào của những người dân ở Đường Lâm đã được xây dựng trên những bằng chứng do khảo cổ học cung cấp về gốc nguồn của một truyền thống lịch sử lâu đời. Thời kỳ này, theo sử cũ, được xây dựng trên huyền thoại. Đại Việt sử ký toàn thư (ĐVSKTT, 1697) (10) gọi là *Kỷ Hồng Bàng thị*. Nhân dân thường gọi là thời kỳ của các vua Hùng.

## II. NGƯỜI ĐƯỜNG LÂM THỜI HAI BÀ TRUNG

Cuộc khởi nghĩa của hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị, chỉ tồn tại có 3 năm: 40-42 - ĐVSKTT gọi đây là *kỷ Trưng nữ vương*. Nhân dân vẫn gọi Hai Bà là vua hoặc đơn giản là Hai Bà Trưng. Một sự khẳng định giản dị, trên cả chức tước.

Di tích Mã Dạ, nằm ở thôn Nam Nguyễn, sát với Đông Sàng hiện nay, tương truyền là mã của bà Man Thiện, mẹ của hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị. Bà được thờ ở Miếu Mèn và cũng là thành hoàng của làng. Ngày 10/3 âm lịch hàng năm bài vị được rước vào tế ở đình (11).

Trong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà, nhiều tướng lĩnh của nghĩa quân là người đất Đường Lâm. Mảng hiểu biết này không có trong lịch sử. Ta hãy dựa chủ yếu vào tài liệu dân tộc học, phần lớn là các thành tích, thần phả: loại sử liệu tâm linh đã khắc sâu trong lòng dân. Sự hiện diện của quá khứ đã tạo nên một sức mạnh vững bền. Do tích chất của sử liệu tâm linh quyết định, cho nên không thể khảo cứu chính xác vị trí của địa danh Đường Lâm đã được nêu.

Đình Đại Vĩ, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội, thờ ba vị tướng thời Hai Bà Trưng: Thuỷ Hải, Đặng Giang và Khổng Chúng. Thuỷ Hải và Đặng Giang là con ông bà Trương Long người Đường Lâm, về Hà Vĩ (nay là thôn Đại Vĩ) sinh sống. Hai người theo nghĩa quân, phụ trách trại luyện quân ở Hà Vĩ. Hai ông đề cử thêm Khổng Chúng để cùng phụ trách. Khi thua trận, hai ông chạy ra bể, mất ngày 10/7 âm lịch. Khổng Chúng quay về thôn Đại Vĩ, mất ngày 10/9 âm lịch.

Đình Trung Thịnh, xã Trương Thịnh, huyện Ứng Hoà, Hà Tây thờ hai anh em sinh đôi Chiêm Trung, Đỗ Lý, người Đường Lâm, tướng của Hai Bà Trưng. Vùng Trung Thịnh, huyện Yên Trường vốn là nơi đóng quân của hai ông. Không chống cự nổi Mã Viện, hai ông hy sinh ở đó, nhân dân bèn lập làm thành hoàng.

Chị Á Lan và em trai Anh Tuấn đã được dân xóm Đông, xã Vân Lãng, Vĩnh Phúc xây đền thờ phụng, quanh năm hương khói. Hai chị em người Đường Lâm, sau khi theo Hai Bà Trưng đuổi được Tô Định, về trang Văn Lang xây dựng căn cứ, phòng vệ mặt phía Tây của quận Giao Chỉ. Ngày 2/8 âm lịch, dân làng tổ chức lễ hội ngày hai người hoá. Hoá là thuật ngữ nhân dân dùng để chỉ sự bất tử với các vị anh hùng mà họ hằng tôn kính. Đối với người anh hùng, không có khái niệm chết.

Miếu ba vị ở xã Tam Hợp, huyện Tam Đảo, Vĩnh Phúc thờ ba chị em Chị là Dưỡng ngồi ở giữa, hai bên là hai em trai tên là Bạc và Bình. Ba vị gốc người Đường Lâm, nghèo, phải tha phương cầu thực kiếm sống. Khi Hai Bà phát cờ khởi nghĩa, ba vị đã cơm đùm cơm nắm tìm về tụ nghĩa. Ngày 3/1 âm lịch hàng năm dân Tam Hợp làm lễ tưởng niệm ở Miếu, kỷ niệm cuộc độ sức anh hùng của ba người trong việc chặn đường tiến công của Mã Viện.

Bắc Ninh tỉnh thần tích, ghi chép ba vị thành hoàng của thôn Đa Tốn, nay là xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, Hà Nội, là người Đường Lâm. Ba vị họ Đào được thờ ở đình, húy là Đô, Hiến và Lang. Sau khi Hai Bà tuần tiết, ba ông cũng nhảy xuống sông Bồ Đề, tử tiết. Để ghi nhớ ba vị anh hùng, dân làng tôn thờ làm thành hoàng làng, vào ngày hoá 12/7 âm lịch. Tuy vậy cũng có người ghi rằng ba vị họ Đào này quê ở Sơn Nam(12).

Những người quê ở Đường Lâm được các nơi khác tôn làm thành hoàng làng, một mặt ghi nhận những chứng tích anh hùng mà họ đã đóng góp cho cuộc khởi nghĩa, nhưng mặt khác cũng phản ánh sự ghi công đối với những con người biết ra đi để hoàn thành nhiệm vụ chung của cả nước.

### III. CÁ TÍNH CƠ BẢN VỀ MẶT LỊCH SỬ: ĐẤT HAI VUA

#### 1. Địa danh Đường Lâm và vấn đề xác định quê hương của Lý Bôn

Lý Bôn được ĐVSKTT ghi là *Kỷ triều Lý* (51-547). Quê hương Lý Bôn, theo quan điểm truyền thống, được đặt ở huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình(13). Đỗ Đức Hùng(14) và Lê Thành Lâm (15), đặt lại vấn đề, chỉ định một vùng quanh thị xã Sơn Tây hiện nay. Đinh Văn Nhật (16) lại đặt vào huyện Phổ Yên, tỉnh Bắc Thái. Đây là một vấn đề lịch sử đương gây nhiều tranh luận học thuật lý thú. Do phạm vi khuôn khổ của bài viết, chúng ta không thể đi sâu để giới thiệu, mà chỉ ghi nhận để làm cơ sở cho những công cuộc nghiên cứu sau này.

#### 2. Đất hai vua: Phùng Hưng và Ngô Quyền.

Đại Nam nhất thống chí ghi: "Hai vương này ở một ấp, việc ấy từ trước chưa có bao giờ"

a) Phùng Hưng sinh ngày 5/1/761, nhưng ngày mất hãy còn đương tranh luận, ĐVSKTT xếp vào *kỷ thuộc Tuỳ Đường*. Ông được con tôn xưng là Bố Cái Đại Vương.

Ông được thờ làm thành hoàng của nhiều làng, nay là thôn, của Đường Lâm. Đền thờ ông ở Cam Lâm, tên chữ là: tử, có nghĩa là một nhà thờ, nhưng nhân dân gọi là Đình Cả, tức là đình thứ nhất. Ông còn được thờ chính ở đình Tổng, thôn Đông Sàng, coi như là thành hoàng chung của cả tổng Cam Thịnh. Thôn Mông Phụ và Đoàn Giáp đều thờ ông làm thành hoàng ở đình. Phùng Hưng cũng được thờ ở nhiều nơi như:

1- Ở Triều Khúc, Thanh Trì, Hà Nội.

2- Lăng mộ Phùng Hưng nay ở phố Giảng Võ, gần bến xe Kim Mã cùng với đình(17). Ở đây mở hội vào ngày 1/2 âm lịch, còn ở Cam Lâm lại vào ngày 6/1 âm lịch.

3- Đình Quảng Bá, Hà Nội, ngoài việc thờ Phùng Hưng làm thành hoàng, còn thờ thêm sáu vị khác cùng phối hưởng.

Sử chỉ nói đến em là Hải, người cùng làng là Đỗ Anh Hàn làm mưu sĩ, con là An. Bi ký và các tư liệu khác giúp việc hoàn chỉnh về nhận thức đối với gia đình Phùng Hưng và những người cùng quê: cha là Hạp Khanh có tham gia cuộc khởi nghĩa của Mai Hắc Đế (năm 722). Mẹ họ Sử, sinh ba. Ngoài hai người đã nêu ở trên, còn có Phùng Dĩnh. Trong những người cùng quê, bia Quảng Bá còn nhắc đến Đỗ Anh Nho. Việt Điện U Linh có nói đến Đỗ Anh Luân. Những điều ấy cho thấy vào thời bấy giờ ở Đường Lâm, ngoài giai tầng hào phú, mà đại biểu là gia đình Phùng Hưng, còn có cả một giai tầng sĩ phu gồm những người họ Đỗ(18).

4- Đình Hoà Mụ, xã Trung Hòa, Từ Liêm, Hà Nội thờ 3 người cháu của Phùng Hưng, đã tham gia trong cuộc khởi nghĩa chống Cao Chính Bình.

5- Đại Áng, vùng Phương Trung, Thanh Oai, Hà Tây.

6- Đình Ngự Câu, nay thuộc xã An Thượng, Hoài Đức, Hà Tây, có ngai và bài vị thờ hai vợ chồng Phùng Hưng(19).

7- Bắc Ninh tỉnh thần tích cho biết nghĩa chỉ từ, tức đền Nghĩa chỉ, nay thuộc huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh, thờ Phùng Hưng cùng hai vị thủy thần: Minh Khiết và Uy Linh đại vương.

8- Thái Bình tỉnh thần tích cũng cho biết ở huyện Vũ Thư hiện nay cũng có một ngôi miếu thờ Phùng Hưng (20)

Vùng đất mà Phùng Hưng hoạt động còn lưu lại dấu ấn nay thuộc địa bàn các tỉnh thành: Hà Tây, Bắc Ninh, Hà Nội, Thái Bình.

b) Ngô Quyền / 899-944 / đã được Lê Văn Hưu đánh giá rất cao: *Kỷ nhà Ngô*. Vua mưu tài đánh giỏi, làm nên công tái tạo, đứng đầu các vua. Họ Ngô tên húy là Quyền, người *Đường Lâm*, đời đời là nhà quý tộc. "Tiền Ngô vương có thể nói là một lần nổi giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy... Tuy chỉ xưng vương, chưa lên ngôi đế, đổi niên hiệu, những chính thống của nước Việt ta, ngô hầu đã nối lại được". (ĐVSKTT tr. 198.)

Đào Duy Anh(21) đã đặt lại vấn đề quê hương Ngô Quyền, vốn được sử sách thừa nhận. Nhiều tư liệu dân tộc học về thân thế của Ngô Quyền cũng đã được phát hiện thêm: *Ngô Gia phả hệ* ở hai huyện Thọ Xuân và Yên Định, Thanh Hóa (Trần Bá Chí). *Ngô Thị thế phả* do Ngô Văn Thuý soạn năm Bảo Đại 11 (1939). Con cháu thiên di vào Thanh Hóa (Thọ Xuân, Thịnh Mỹ), Hà Đông. Con cháu họ Ngô này, sau đó có giúp lương thực cho cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi. Ngô Ngọc Dao tức Quảng thực Hoàng Thái Hậu, mẹ của Lê Thánh Tông(22) *Ngô Gia thế phả* ở Thái Bình (Nguyễn Tiến Đoàn, 1976). *Thần phả xã Gia Viên*, Hải Phòng và hàng loạt tư liệu khác. Ngô Vương từ và lăng thờ vọng hiện vẫn còn ở Cam Lâm, nhân dân gọi là đình quốc tế, tức là cả nước đến tế. Ngô Vương từ, cũng gọi là đình Kẻ Lác, Hưng Yên, thờ Ngô Quyền và chính Phi họ Dương. Trước đến có mộ Ngô Vương, không rõ là mộ Ngô Quyền hay là của hậu Ngô Xương Văn. Ngô Vương từ ở Lương Xâm, Nam Hải, huyện An Hải, Hải Phòng. Lương Xâm còn có Tiền Ngô Vương miếu. Nhân dân quan niệm rằng ở đây có hai đình, ba tượng thờ Ngô Quyền. Khoảng năm 70, nhân dân đã cho chuyển một tượng Ngô Quyền về thờ ở Cam Lâm. Thực ra đình Lương Xâm chủ yếu là thờ người vợ thứ ba của Ngô Quyền. Ở Kiều Sơn, Ngô Quyền được thờ trong cả 4 loại di tích: Đền, Miếu, Đình, Chùa. Khi tham gia khai quật Thiệu Dương, Thanh Hóa, chúng tôi đã lưu ý đến việc Ngô Quyền cũng được thờ phụng chung với bố vợ và vợ ở làng Giàng tức Dương Xá. Theo bài ký và lời minh gác chuông chùa Phúc Hưng, thì lúc đầu trên nền nhà cũ của Dương Đình Nghệ, nhân dân xây chùa, ở giữa và gian tả thờ Phật, gian hữu, bên trái thờ Dương Chính Công, con gái, con rể và con trai là Dương Tam Kha. Năm 1849 chùa đổ. Năm 1857 mới xây miếu riêng, trước chùa, thờ Dương Chính Công, cùng thợ phụ các vị khác. Một người vợ họ Dương được thờ ở đình Thượng Phúc, ngã ba Thá, Chương Mỹ, Hà

Tây(23). Vợ thứ tư là Đỗ Thị Ngọc Tú, được thờ ở đình Ngọc Tú, Cổ Loa. Ở hai đình này đều thờ Ngô Quyền.

Hiện tượng Ngô Quyền có 4 vợ, được thờ chung với vợ ở năm nơi, cũng phản ánh lên một thực trạng xã hội đương thời: thế lực của họ Ngô cũng phải dựa vào thế lực của các dòng họ bên phía vợ.

Ngô Quyền được thờ nhiều nơi trong vùng có liên quan đến chiến trường Bạch Đằng năm 938. Vùng huyện An Hải, thành phố Hải Phòng có hai đạo sắc phong, thời Tự Đức 33 (năm 1880) cho biết:

- 1 đạo sắc cấp cho 6 tổng thờ Ngô Vương thiên tử.

- 1 đạo cấp cho 17 xã thờ phụng Ngô Quyền.

c) Ngô Nhật Khánh, cháu của Ngô Quyền, là một trong 12 đạo sứ quân, có căn cứ ở vùng Đường Lâm. Sau khi hàng phục Ngô Nhật Khánh, Đinh Bộ Lĩnh lấy mẹ của Nhật Khánh, đem con gái gả cho Nhật Khánh, lấy em gái Nhật Khánh gả cho con trưởng của mình là Đinh Liễn. Từ con riêng biến thành con chung, rồi thành dâu, thành rể. Cách thức liên kết bên ngoại và bên nội để gây dựng thế lực của Đinh Tiên Hoàng cũng là một phương thức đã được thi hành từ thời Ngô Quyền.

#### IV. SỰ ĐA DẠNG CỦA CÁ TÍNH CỘNG ĐỒNG

1. Để tìm hiểu điều này chúng ta chỉ dừng lại ở hai loại trong nhóm sử liệu về kiến trúc thờ cúng dân gian. Xã Đường Lâm, hoặc chỉ riêng thôn Mông Phụ, cũng đã tập hợp đầy đủ về nhóm kiến trúc thờ cúng thuộc tín ngưỡng dân gian. *Đền* và *Miếu* có liên quan đến tục thờ thành hoàng và các loại tín ngưỡng khác. *Am*, *điện*, có liên quan đến đạo đồng cốt, *quán* có liên quan đến đạo giáo. Qua phong trào bài trừ mê tín dị đoan, am, điện, quán lui về trong các tư gia. *Phủ* có liên quan đến đạo đồng cốt. *Cây hương*, lúc đầu là kiến trúc để thờ trời, nhưng hiện nay là một kiến trúc tín ngưỡng đa chức năng. Sau khoán 10, nhiều nhà lập lại *trang* thờ, *khám* thờ, *lăng*, theo qui chế của lễ giáo phong kiến, chỉ được dùng đối với các bậc vua chúa. Ở Cam Lâm có lăng thờ vọng Ngô Quyền. Lăng cũng được người Đường Lâm dùng để chỉ các ngôi mộ lớn của các bậc quan lại, như lăng mộ tổ họ Phạm. Đây là hiện tượng tiến xung. *Cung* là nơi di chỉ cư trú quý tộc. Lúc sống là nhà ở, lúc chết là nhà thờ cúng. *Từ* là nhà thờ cúng. Ở Đường Lâm, có loại kiến trúc này được gọi là đình, có loại đồng nghĩa với khái niệm *từ đường*, tức là nhà thờ họ, có loại là *sinh từ*, thờ người lúc còn đang sống. *Tháp* ở Đường Lâm có liên quan đến chùa, không có loại tháp như một kiến trúc tôn giáo độc lập. Hai loại kiến trúc thờ cúng mà chúng ta lưu ý là *đình*, có liên quan đến tục thờ thành hoàng và *chùa* có liên quan đến Phật giáo. *Nhà thờ* công giáo sẽ bàn ở mục khác.

2. Phân loại đình chùa, theo góc độ hành chính, đình có 3 cấp loại, chùa có 7 cấp loại. Đình có đình tổng, đình làng (xã truyền thống) và đình thôn (tương đương cấp xã truyền thống). Ở Đường Lâm có đủ 3 loại này: Đình tổng ở Đông Sàng. Đình làng gồm có đình của các làng: Đông Sàng, Mông Phụ, Cam Thịnh, Đoài Giáp, Yên

Thịnh 2 đình, Cam Lâm có đình Phố, thuộc phố Tân Hội, không thuộc Cam Lâm. Đình Phụ Khang cấp thôn. Sau đó Phụ Khang đấu tranh đòi nâng cấp biệt thôn. Đến năm 1940 Phụ Khang mới được nâng cấp, tương đương với xã (làng) truyền thống. Chùa có các loại: chùa của cả nước, chùa tỉnh, chùa huyện, chùa tổng, chùa làng, chùa thôn và chùa tại gia. Ở Đường Lâm chỉ có 2 loại là chùa tổng và chùa làng.

Nói chung các làng ở Đường Lâm thuộc loại một làng một đình. Về kiến trúc chùa, thì có hai loại: làng có chùa và làng không có chùa.

3. Đứng ở góc độ kiến trúc, đình làng được phân ra 2 loại: nhà sàn và nhà trệt. Trước đây có người đã có một nhận xét đúng về tính chất nhà sàn của đình, nhưng kèm theo đó lại có một nhận xét sai về nguồn gốc của đình(24). Đình thuộc loại nhà sàn thường là những đình cổ. ở Đường Lâm đều có mặt cả hai loại đình đã nêu. Đình Mông Phụ hiện nay vẫn giữ được sàn ván gỗ. Đình của các làng: Cam Thịnh, Đoài Giáp, Phụ Khang... thuộc loại nhà trệt. Đình Yên Thịnh chỉ lưu giữ vết tích của nhà sàn.

4. Nhận xét về vị trí xây dựng đình làng, chúng ta cũng có thể đề xuất ra hai loại:

- Xây dựng trong phạm vi làng. Đình làng phải được xây ở chỗ đắc địa. Đây là một nguyên tắc bất di bất dịch. Vì thế vị trí xây dựng đình có thể là ở trung tâm, đầu làng, cuối làng hoặc ở giữa cánh đồng.

- Xây dựng ở một khu đất mua của làng khác. Đây là trường hợp phổ biến của các làng vạn chài. Cam Lâm có đình Phố.

Đường Lâm hội tụ đủ hai loại đã nêu. Có điều, đình Phố không phải là của làng vạn chài mà là của phố Tân Hội, nay thuộc xã Sơn Tây, dựng trên đất Cam Lâm.

5. Tín ngưỡng của người Việt, trước đây cũng đã có người nghiên cứu có hệ thống(25). Xét về cung cách thờ thành hoàng của người Việt, có thể qui thành 3 loại kiến trúc tín ngưỡng:

- Thờ ở miếu. Miếu là nơi để thành hoàng trú ngụ, xem như ngôi nhà của thần. Khi trong làng có hội họp, tế lễ... người ta rước thần về đình phối hưởng. Xong cuộc vui, người ta rước thần trở lại yên vị ở miếu.

- Thờ ngay trong đình.

- Sự hòa tan của các loại kiến trúc tín ngưỡng: miếu, từ, tự (chùa), nhà hội đồng vào trong khái niệm đình.

Đình An Hòa, xã Hoà Hưng, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai được Nhà nước xếp hạng(26). Điều tra điền dã tại chỗ, trên đòn dông vẫn còn hàng chữ ghi là miếu An Hòa. Chùa Hàm Long, Hà Nội thành đình Hàm Long v.v..

Tại xã Đường Lâm, các vị thành hoàng nói chung thường được thờ ngay tại đình. Ở đình Mông Phụ trước đây thành hoàng có miếu riêng. Sau năm 1945, miếu

hông nát, người ta rước luôn thần về đình. Ở Cam Lâm, Ngô Vương từ được dân gọi là đình quốc tế, Bối Cái đại vương từ được dân gọi là đình cả. Đền biến thành đình trong nhận thức của dân.

Khái niệm miếu hội đồng, nhà hội đồng, hai miền Nam Bắc có các cách hiểu khác nhau. Ở Nam Bộ hội đồng là một kiến trúc tín ngưỡng do Nhà nước lập ra để thờ cúng các tướng sĩ đã bỏ mình trong cuộc mở mang đất nước. Miếu hội đồng ở ấp Bình Thành được lập năm 1801(27), năm Gia Long thứ 6 (1809) nhân dân đã gọi là đình Trung để phân biệt với hai miếu khác. Nhà hội đồng làng Nhơn Hậu, thuộc xã Khánh Hậu, Tân Lan, Long An, khi thay đổi chức năng, thành đình Nhơn Hậu, đã để tám biển gồm hai đại tự: Hội đồng, ngay trên hương án thờ.

Nhà Hội đồng ở miền Bắc được sản sinh trong thời cải lương hương chính. Chính quyền thuộc địa bắt phải xây nhà hội đồng trước đình. Phong trào cải lương hương chính thất bại, vai trò của nhà hội đồng nói chung cũng tiêu tan. Cũng có nơi như ở vùng Bưởi, người dân biến kiến trúc này thành những miếu thờ. Trong chiến tranh cũng như trong phong trào mê tín dị đoan, kiến trúc này ở nhiều nơi đã bị phá huỷ.

Ở Mông Phụ, nhà hội đồng vẫn còn tồn tại, nằm trước đình Mông Phụ. Đó là một trong những nhà hội đồng đã gặp được cơ may hiếm hoi, chưa bị phá. Nhà hội đồng của Mông Phụ đã được sử dụng làm trạm phát thanh của xã Đường Lâm.

6. Phan Kế Bính, trong những bài viết vào những năm 1913-1914, có đưa ra cách phân loại thần hoàng theo ba dạng: Thượng đẳng thần và Hạ đẳng thần. Đây cũng là cách phân hạng theo tôn ti, trật tự phong kiến. Vì dựa trên quan điểm phong kiến cho nên ông ta cũng nhận định rằng các hạng thần không được liệt vào tự điển đều là tà thần, yêu thần, dê tiện thần(28).

Trước năm 1945, vấn đề này cũng đã được nghiên cứu (29). Sau năm 1954 một số tác giả cũng đã đề cập đến nhưng không có gì mới(30). Gần đây cũng đã có người lưu ý đến(31), có những nghiên cứu tương đối hệ thống về các thần thờ ở trong Nam Bộ (32)

Từ thời Lê, triều đình đưa các vị thần ở đình vào trong khuôn khổ của đẳng cấp phong kiến, do bộ lễ quản lý. Để đối phó với tình hình này, nhân dân cũng một vị thần có lý lịch hần hoi, được triều đình chấp nhận, phong tặng. Nhân dân sử dụng sự khẳng định này của chính quyền phong kiến như một tấm bình phong, để thờ các vị thần của mình ở đình(33). Hiện tượng sử dụng lớp áo nguy trang này cũng phổ biến ở Nam Bộ, ví dụ như Bến Tre(34). Có nơi người ta còn sử dụng tấm mộc này để thờ những vị anh hùng chống Pháp(35). Sau năm 1969, có nơi còn thờ cả cụ Hồ ở ngay trong đình, trước sự kiểm toả của các lực lượng chống đối(36).

Theo sách *Sơn Tây tỉnh, Phúc Thọ huyện, Cam Thịnh tổng, các xã thần sắc* thì đình Đông Sàng có sắc phong sớm nhất, 1639. Đình Mông Phụ được sắc phong vào năm 1651. Đình Cam Thịnh 1683, Phú Nhi 1711 v.v... Sách này ghi chép đình

Mông Phụ có 10 đạo sắc phong, nhưng lưu trữ ở đình đến 17 đạo sắc phong. Những đạo sắc phong này chỉ nhắc đến thần tích Tản Viên. Trong nhân dân thì lưu truyền về thành hoàng làng Mông Phụ là một em bé, mẹ là một cô đào, bụng mang dạ chứa, đương hát cửa đình, nên đẻ rơi. Trong các buổi tế lễ ở đình, còn có thể quan sát thấy một bài vị thứ ba. Theo ông thủ từ, đây là bài vị thờ vọng Bồ Cái đại vương. Như vậy làng Mông Phụ thờ 3 vị thành hoàng. Hiện tượng sử dụng vị thần có được sắc phong của triều đình để thờ thần của làng cũng tồn tại ở đình của 2 làng Đông Sàng và Cam Thịnh.

Hát cửa đình là một tục ở phía Bắc. Nguồn gốc của lối hát này có thể xuất phát từ đình Lỗ Khê(37): đào hát, kép đệm đàn, tích tuồng do các sĩ phu biên soạn hay sáng tác. Qua các cuộc diên dã ở Quảng Bình, chúng tôi thường gặp nghệ nhân hát cửa đình, tự biên, tự diễn, tự đệm bằng trống. ở các tỉnh phía Nam, người ta tổ chức hát bộ.

7. Các vật hiến tế ở mỗi đình làng cũng khác nhau. Cũng thờ Tản Viên làm thành hoàng, nhưng đình Cam Thượng (Cam Đà), sát Đông Sàng, lại có tục chơi trâu, sau đó mới làm lễ tế thành hoàng. Tục chơi trâu thường gặp ở những người mà sử sách gọi là Thuỷ Việt. Đình Mông Phụ dùng cá, làm một trong tam sinh để cúng Tản Viên. Đình Đông Sàng và Mông Phụ đều có tục thi lợn thờ. Phạm Xuân Độ(38) cho biết người Đông Sàng thi đuổi lợn. Người Mông Phụ cho lợn vào cũi, khiêng ra đình tế sống - lợn thờ phải là lợn đen tuyền. Vùng Đường Lâm chưa tìm được lời giải thích. Người Việt ở Đông Hưng, Trung Quốc, giải thích lợn đen tuyền tượng trưng cho con voi cúng thần(39).

Thông thường khi phân làng thành hai, người làng mới thường rước thần hoàng của làng cũ, theo mình di cư, đến nơi ở mới. Đây là một hiện tượng phổ biến trên khắp đất nước. Đình Đoài Giáp tách ra từ đình Cam Thịnh, nhưng lại thờ Phùng Hưng, tranh bát hương với Cam Lâm và ông Hoàng Giáp(?). Đình Phụ Khang tách ra từ đình Mông Phụ, nhưng lại thờ Phan Khắc Dị làm thần hoàng.

Hướng của các đình làng ở xã Đường Lâm không theo một hướng thống nhất. Nhân dân ở mỗi làng sẽ giải thích là do thế đất quyết định. Những người theo nho học sẽ lý giải theo thuật phong thuỷ: những người có đầu óc duy lý sẽ nhận ra tính thực tiễn của người nông dân ở mỗi làng, rất xa lạ với chủ nghĩa giáo điều.

Đình thường được nhiều nhà nghiên cứu khái quát như là một ngôi nhà công cộng của nam giới. Điều này đúng nhưng chưa chính xác. Ở đình Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội, phụ nữ cũng tham gia cúng lễ ở đình. Ở Nam Bộ, vợ các hương chức cũng có thể thay chồng ra tham gia tế đình. Đình Mông Phụ, phụ nữ cũng là một trong 13 bộn tham gia vào ngôi thứ ở chốn đình trung.

Các cỗ cúng ở đình, phía Bắc chỉ cỗ mặn, phía Nam ngoài cỗ mặn còn có thêm cỗ chay.

8. Chùa làng thường được xây dựng gần kề với các loại kiến trúc thờ cúng khác hình thành nên một trung tâm văn hoá, hoặc xây đơn độc riêng một khu. Ở Đường Lâm có cả hai loại này: chùa Ôn của Mông Phụ xây giữa đồng, Chùa Mía của Đông Sài xây chung thành một cụm gồm có: chùa, đình làng, đình tổng, chợ. Hướng chùa nói chung đều thống nhất dạy về phía Tây, với quan niệm Tây phương cực lạc. Chùa ở Đường Lâm, trái lại đều xây về hướng đông nam.

Chùa Mía, tên chữ là chùa Sùng Nghiêm, là chùa làng Đông Sài, cũng là chùa tổng của ngũ giáp xã, tức 5 giáp và làng của huyện Tùng Thiện. Chợ Tam Đảo được lập bia năm 1621. Chùa được trùng tu đầu tiên năm 1632. Nhìn vào cách bài trí cúng tế trong chùa sẽ giúp chúng ta hiểu rõ thêm về cá tính của Phật giáo dân gian ở Đường Lâm. Trong chùa có khám thờ cung tần của Trịnh Vương (Trịnh Tráng). Vì là tên nôm nên cách ghi với những ký hiệu khác nhau, cho nên chưa rõ được tên thật: Nguyễn Thị Ngọc Dụ, Nguyễn Thị Rong, Nguyễn Thị Dong... Ngoài việc thờ Phật, còn thờ chúa Phủ Giầy thuộc đạo đồng cốt, Quan Thánh đế quận, Ngọc Hoàng thượng đế... Việc xác định theo giáo phái nào(40) có lẽ còn là chuyện của tương lai.

9. "Nam vui đình, nữ vui chùa", sự khái quát dân gian ấy đúng nhưng chưa đủ. "Đất của vua, chùa của làng", nhưng bây giờ đất thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, đình chùa vẫn là của làng. Các truyền thuyết, huyền thoại cũ thời xưa đã có những sự ghi chép (41), ngày nay vẫn tiếp tục được bổ sung.

## V. CÁ TÍNH XÃ HỘI

1. Cá tính xã hội, được dùng ở đây khi chuyển ngữ, là personnalités de statut (42) Thật ra personnalités de statut khi chuyển ngữ sang tiếng Việt phải là cá tính cơ chế, cá tính của những con người sống theo cơ chế.

2. Đường Lâm vẫn tự cho mình là một vùng văn hiến, vì văn miếu được đặt ở trong xã. Lúc đầu văn miếu đặt ở làng Cam Thịnh, tức đầu tổng. Từ năm Thiệu Trị thứ 7 (1847) Văn miếu đặt ở làng Mông Phụ.

3. Các làng ở Việt Nam có người đỗ đạt thường lập văn chỉ. Những làng có người phát về mặt quân sự thì lập thêm võ chỉ. Những làng công thương nghiệp phát triển thì dựng hào chỉ, ví dụ như làng Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội.

Các làng ở Đường Lâm, trừ Phú Khang, đều cho rằng làng mình xưa có văn chỉ. Kết quả điều tra điền dã đã cho thấy nhận định này chỉ đáng tham khảo. Chắc chắn chỉ có 4 làng, xưa có văn chỉ: Cam Thịnh, Đông Sài, Đoài Giáp và Mông Phụ.

4. Sử liệu khắc trên đá. Sử liệu này ở Đường Lâm có hai loại: một loại bi ký và một loại khắc trên các hiện vật bằng đá, nói chung.

Hiện nay đã thu thập được 21 tấm bia: 9 bia một mặt chữ, 10 bia hai mặt chữ, 1 bia 4 mặt chữ và 1 bia 3 mặt chữ. Tất cả có 36 mặt chữ bia. Trong số này có 9 bia với 15 mặt chữ đã được lập để lưu trữ, nghiên cứu. Một mặt ở bia tín thí dựng năm Vĩnh Tộ thứ 3 (1621), tức là mặt *Sùng Nghiêm tự thi bi*, chữ quá mờ, nên chưa được

lưu ý (43). Mặt này ghi tên những người đóng góp tiền của để xây dựng chùa Sùng Nghiêm, tức chùa Mía. Bia cũng ghi nhận cho phép nhà chùa thu thuế chợ để lo việc đèn nhang, thờ cúng, tu sửa chùa.

21 bia 36 mặt chữ, bao quát cả một thời kỳ lịch sử của xã Đường Lâm gần 600 năm.

Bia có niên đại sớm nhất là Phụng tự bi, Quang Thái năm thứ 3 (1390). Khối bia 0,54 x 0,35m, 14 dòng, 48 chữ, một mặt bia. Nội dung ghi sự tích Phùng Hưng và Ngô Quyền. Bia hiện đặt ở phòng triển lãm về chiến thắng Bạch Đằng năm 938, phía trước đền Ngô Quyền ở Cam Lâm. Bản dịch văn bia được giới thiệu ở nhà truyền thống của xã, trước là trường tổng, ở Mông Phụ.

Trong bia có ghi về Phủ Quốc Oai. Phủ là một đơn vị hành chính chưa xuất hiện vào thời Trần. Thời Trần đây là lộ Quốc Oai. Vì thế có người cho rằng niên hiệu của bia có thể là năm Bảo Thái thứ 3 (1722). Sự khảo chứng của chúng tôi cho phép nhận định nội dung văn bia và niên đại không có gì đáng nghi ngờ. Thực tế cho thấy đây là một tấm bia thời Nguyễn, dựng năm Tự Đức thứ 27 (1874) trên cơ sở nhắc lại nội dung của một tấm bia thời Trần(44). Sự kiện này có liên quan đến việc dựng lăng cho Ngô Quyền.

Bia có niên đại muộn trong số này là tấm bia của đình Đoài, dựng năm Khải Định thứ 6 (1921). Bia có 4 mặt, kích thước 0,71 x 0,32m. Hai mặt ghi các khoản ruộng công và khoán ước của làng. Một mặt ghi tên 14 vị tân cử chức sắc. Một mặt không có chữ.

Loại chữ khắc trên các hiện vật khác bằng đá, đáng chú ý, có hai chiếc khánh: a) Khánh của Văn Miếu, được chế tác năm 1844, nay treo ở đình Mông Phụ; b) Khánh ở Tam Quan chùa Mía được chế tác năm 1846.

5. Minh Văn là chữ khắc trên đồ đồng thau. ở Đường Lâm mới phát hiện minh văn có từ thế kỷ 18. Minh văn trên chiếc chuông chùa Mía có niên đại thời Tây Sơn, Cảnh Thịnh thứ 6 (1797). Phụng soạn là Đông Sàng xã, Tả ngu quan Kiều Đức Nhuận. Phụng tả là Nam tử Kiều Đức Huy. Kinh phí đúc chuông do 50 đơn vị: xã, phường, thôn, xóm, trấn, phố, giáp, đóng góp. Lưu ý là có cả phường An Tuyết, huyện Bồng Sơn, phủ Qui Nhơn, xứ Quảng Nam cũng góp than đốt... Ôn hòa Hồng chương hay là chuông chùa Ôn được đúc từ thời Minh Mạng (1838), chuông chùa Mía II, đúc năm 1872. Chiếc chuông treo ở đình Đoài Giáp, đúc năm 1859 do người trong giáp cung tiến. Tên chữ của chiếc chuông này là: Đoài Giáp từ chung. Từ là nhà thờ, nhưng chưa rõ là nhà thờ nào của Đoài Giáp(45). Những chuông được đúc vào thế kỷ 20 thì nhiều. Ngoài ra còn có minh văn trên bát đồng.

6. Sách viết tay liên quan đến Đường Lâm cũng nhiều. Ngoài một số đã nêu ở các phần trên, một số có thể tham khảo, nhưng sẽ không giới thiệu trong bài này vì hạn chế của khuôn khổ:

- Bắc Ninh tỉnh thân tích
- Đông Sàng vương mẫu tán văn

- Đồng Khánh tỉnh nhất thống chí.
- Lịch đại đăng khao lục (VH. 652)
- Sơn Tây chí (A. 528)
- Sơn Tây dư đồ.
- Sơn Tây Đăng Khoa Khảo.
- Sơn Tây tỉnh toàn hạt phủ huyện châu tổng xã phường trang trại.
- Sơn Tây quận huyện bị khảo.
- Sơn tây tỉnh, Phúc Thọ huyện, Cam Thịnh tổng, các xã địa bạ. Gia Long 4 (1805).
- Sơn Tây tỉnh, Phúc Thọ huyện, Cam Thịnh tổng, An Thịnh xã thần tích, Sao năm Duy Tân 4 (1910).
- Thăng Long cổ tích khảo (VH. 2471).

Trong mục này chỉ nói đến loại có liên quan đến tục lệ hương ước:

*Sơn Tây tỉnh, Phúc Thọ huyện, Cam Thịnh tổng, các xã tục lệ* là quyển sách chép tay, sao vào năm Khải Định thứ 2 (1917). Sách có 89 tờ, khổ 17 x 30cm, ghi chép tục lệ của 6 xã thôn: Mông Phụ, Cam Gia Thịnh, Yên Thịnh, Đông Sàng, Phú Nhi và thôn Phụ Khang. Không thấy nêu tục lệ của hai làng Cam Lâm và Đoàn Giáp. Đối với làng Mông Phụ, có 6 hương ước thời Thành Thái: 1849, 1855, 1859, 1877, 1882; 2 hương ước thời Thành Thái: 1896, 1905; một thời Duy Tân: 1911; một thời Khải Định: 1917, tức là năm của bản sao quyển sách này. Điều đáng quan tâm là làng lập ra học điền để khuyến khích việc học.

Thời cận đại hương ước các làng của tổng Cam Thịnh cũng đã được sưu tầm, nghiên cứu(46). Trong 8 làng này, hương ước xã Yên Thịnh làm năm 1936, hương ước xã Đoàn Giáp năm 1941, còn lại đều năm 1942: Cam Lâm, Cam Thịnh, Đông Sàng, Mông Phụ, Phù Khang, Phú Nhi.

Thời hiện đại, với tư cách là một hợp tác xã thống nhất toàn xã, thống nhất: nông, công, thương, tín, cho nên những qui ước, điều lệ của Đường Lâm đã được nhiều xã đến học tập, trao đổi để ứng dụng vào thực tế của địa phương mình. Có lẽ vì lý do này cho nên Đường Lâm không thi hành khoán 100. Đến khoán 10 thì Đường Lâm làm theo phong trào chung của toàn quốc.

7. Những vị tiến sĩ văn chương, là những người đỗ đại khoa. Lý Thánh Tông, năm Thần Vũ thứ 2 lập Văn Miếu. Lý Nhân Tông, năm Thái Thịnh thứ 4 (3. 1075) mở khoa thi hội đầu tiên. Lê Văn Thịnh là người khai khoa. Khoa thi hội cuối cùng tổ chức vào năm 1919. Với 183 khoa thi, chọn được 2898 người.

Thời Trần, vào năm 1232, mới bắt đầu phân chia người trúng tuyển thành tam giáp: Đệ nhất giáp, đệ nhị giáp và đệ tam giáp. Năm 1247 đặt ra tam khôi để phân biệt những người trong đệ nhất giáp: Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa. Từ năm 1304, đệ nhị giáp được gọi là Hoàng giáp: Lê Thánh Tông năm 1642, thêm các danh hiệu cấp đệ, xuất thân và đồng xuất hiện: Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ, đệ

nhị giáp tiến sĩ xuất thân và đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân. Thời Nguyễn Minh Mạng, năm 1829, lập thêm một bảng phụ sát với đệ tam giáp, gọi là Phó bảng.

Ở Đường Lâm, cũng có thể 3 hay 4 người. Số thứ tự lấy theo sách của Viện nghiên cứu Hán Nôm để tiện theo dõi (47).

196 Hoàng Bồi (1437- ?) ông đỗ Hoàng giáp năm 29 tuổi, đời Lê Thánh Tông, Quang Thuận thứ 4 (1463). Sách ghi ông là người xã Cam Giá Hạ. Theo những lời truyền khẩu trong dân gian, hiện vẫn cho rằng, có thể ông là người có liên quan đến sự thành lập ra Giáp Đoài, sau này là xã Đoài Giáp, nay là thôn Đoài Giáp.

616. Kiều Phúc (1452 - ?) ông người làng Đông Sàng, đỗ Hoàng giáp năm 1493.

1675. Giang Văn Minh (1573-1638) ông người làng Mông Phụ, 56 tuổi đỗ Thám hoa. Khoa thi năm 1628 chỉ lấy có một Thám hoa.

1697. Kiều Dực (1854-1912) ông là người làng Đông Sàng. Do phải kiêng miếu hiệu của Tự Đức là Dực Tông cho nên ông phải đổi tên là Kiều Cung, tự Tử Yến, hiệu Giá Sơn. Ông đỗ phó bảng năm 27 tuổi (1880). Người ta biết đến ông qua Kiều Oánh Mậu, với việc chú giải và khắc in truyện Kiều dưới tên: Đoạn Trường tân thanh. Ông cũng là tác giả bài Đông Sàng vương mẫu tán văn, gồm 140 câu, thể song thất lục bát. Các sách khác có: Bản triều bạn nghịch liệt truyện, Tỳ Bà quốc âm tân truyện (1891), Tiên phả dịch lục (1910)

8. Quan niệm về thời kỳ khởi đầu của lịch sử làng. Tất cả các làng Việt đều quan niệm thời kỳ khởi đầu của lịch sử làng mình từ các bậc tiên hiền, tiền hiền, hậu tiên, tổ sư. Tiên hiền hay tiền hiền là những người đầu tiên có công khai hoang, lập ấp, dựng làng, mở xóm. Hậu hiền là những người đến sau nhưng có công trong việc mở mang, phát triển xóm làng. Các làng nghề thì chú trọng đến các tổ sư. Những người này thường được phối hưởng cúng tế ở đình, cùng với thành hoàng. Người Đường Lâm quan niệm rằng lịch sử làng bắt đầu từ các tiên hiền. Sự khác biệt về quan niệm giữa người Đường Lâm với các nơi khác nằm ở chỗ họ quan niệm tiên hiền là những người đã đỗ đạt. Nói cách khác tiên hiền phải là những người mở ra thời kỳ lịch sử văn hiến của làng. Hãy xem sự ghi chép trên hai bia đá của làng Mông Phụ.

a) *Bản xã tiên hiền bi ký* là một tấm bia được khắc năm 1847. Bia ghi rõ nội dung được khắc lại theo một tấm bia thời Lê Thuần Tông (Thần Tông), niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 1 (1658). Bia liệt kê 4 người:

- Giang Chính Tâm - Nho sinh
- Giang Quốc Hoa, huý Giang Văn Ninh, tên thụy vua ban là Văn Trung tiên sinh - Thám hoa.
- Hoàng Tiến Bảng. Giám sinh
- Phan Đình, hiệu Phúc duyệt. Giám sinh (48)
- Giang Văn Đình

- Giang Văn Trung

- Giang Văn Di

Người trong xã là ông Phạm Văn Lãng, đồ tú tài năm Đinh Dậu và Tân Sửu viết chữ.

Bia được dựng ở nhà từ đường họ Giang ở Mông Phụ

b) *Bản xã tiên hiền liệt vị* Bia này được khắc năm 1917, nay được dựng trước nhà truyền thống của xã Đường Lâm. Chữ xã ghi trên bia là xã Mông Phụ. Bia liệt kê 11 người, theo trật tự: Cử nhân, Giám sinh, Tú tài. Để tiện trình bày, tôi giới thiệu theo năm đỗ đạt.:

- 1826 Nguyễn Trọng Nguyên. Dân quen gọi là quan án Nguyễn.

- ? Phan Trinh. Giám sát ngự sử

- 1843 Phan Văn Chấn. Hàn lâm viện thị giảng học sĩ

- 1858. Trần Khắc Lương. Tri phủ

- 1864. Phan Văn Nghị. Thái bộc tự thanh

- 1874 Kiều Cự. Kinh lược về tham tán Hải Phòng sứ.

- 1879 Phan Kế Tiến. Tuần phủ

- 1889 Kiều Thịnh. Hàn lâm viện đãi chiếu.

Họ Phan có 5 người, họ Kiều có 2 người, các họ Nguyễn, Giang, Trần, Đỗ, mỗi họ một người. Những người này đều thuộc vào hàng quan lại.

Trước nhà truyền thống còn dựng 2 bia: Năm đại nhân sinh từ bi, có nghĩa là bia ở nhà thờ sống đại nhân Nam. Ông người Nam Định, họ Đỗ, tự Hi Tống, hiệu Định Hiên. Bia lập năm 1835. Chữ Triện rất đẹp, chưa thấy trong tự điển chữ triện của Nhật(49) (một quyển tự điển sưu tập những chữ triện mỹ thuật). Một tấm bia khác khắc năm 1733, ghi danh sách 48 người trong hội tư văn của làng Mông Phụ.

Quan niệm tiên hiền phải là người đỗ đạt tất nhiên xuất phát từ tư tưởng tứ dân của nho giáo, nhất sĩ nhì nông. Dù sao đối với người Đường Lâm, bên trong nội dung đó còn ẩn tàng một triết lý khác nữa. Có làm quan đem quân đi đả mạt nước người, mới phát huy được cái ưu việt của quê hương, xứng đáng là người hiền làm rạng danh cho làng xã.

## VI. NHỮNG CON NGƯỜI CÙNG THỜI

**1. Người Đường Lâm cũng như nông dân cả nước, thường có hai khuynh hướng di cư:**

- Bỏ làng ra đi, lập quê hương mới

- Quay trở về làng gốc.

***Bỏ làng ra đi lập quê hương mới***

Ở Đường Lâm, khuynh hướng này có 3 xu thế:

a) *Di cư trong phạm vi các làng nay thuộc xã Đường Lâm.*

Làng Cam Thịnh, có lẽ, theo tư liệu có thể khảo được, đã sớm đi đầu trong việc di dân lập làng mới: Trước tiên là sự tách biệt của Giáp Đoàn, có thể vào thế kỷ

XV. Đến thế kỷ XVIII có đợt lớn thứ hai với sự thành lập xã Yên Thịnh, đầu thế kỷ XX là thôn Hà Tân. Yên Thịnh phát triển nhanh trên con đường "đô thị hóa" chia làm 2: Yên Thịnh 1, 2. Yên Thịnh 2 năm 1960 thành lập hợp tác xã chuyên trồng rau, đến năm 1969 thì cắt về thuộc thị xã. Hà Tân trong thời kháng chiến chống Pháp là cửa ngõ liên lạc với vùng tự do bên Vĩnh Phúc, là trạm liên lạc và vận chuyển hàng hóa lên cung cấp cho căn cứ địa Việt Bắc. Hà Tân tuy nghĩa là bến mới, nhưng cũng đã có gần một trăm năm lịch sử.

Làng Mông Phụ đến thế kỷ XIX nổi lên các dòng họ đi khai hoang, lập ấp, ở Phụ Khang và Văn Miếu. Gần hai trăm năm, Phụ Khang đã phát triển lên có bề thế. Hiện nay thôn Phụ Khang có sáu xóm: Hai xóm Nam, hai xóm Đông, Bắc và Tây với 396 hộ 1412 nhân khẩu. Xóm Văn Miếu tốc độ phát triển kém hơn, đến nay chỉ có 47 hộ và 215 nhân khẩu. Mãi đến năm 1991 mới tách riêng thành một đội sản xuất.

*b) Di cư ra khỏi xã Đường Lâm hiện nay đi các nơi trong nước.*

Trước năm 1945, việc di cư ra khỏi xã Đường Lâm để đến các nơi khác trong nước, được xem là bỏ làng ra đi. Sau năm 1954 có phong trào đi kinh tế mới, do Nhà nước tổ chức. Sau năm 1975 lại có một đợt đi kinh tế mới với qui mô lớn. Hiện nay phong trào này vẫn đang được xúc tiến, Nhà nước cung cấp kinh phí cho cán bộ đi khai hoang, trị giá tương đương với 1 lạng vàng. Sau khoán 10 người Đường Lâm không đi nữa. Kể từ năm 1945, người Đường Lâm đã đi đến các huyện khác của tỉnh Hà Tây, rồi Hà Nội, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang, Nam Hà, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Bình Dương, Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh... Số liệu này dựa vào gia phả để thống kê cho nên không thể đầy đủ được.

*c) di cư đi các nơi khác trên thế giới*

Tư liệu của xã cho biết người Đường Lâm hiện có mặt nhiều nước trên thế giới như: Nga, Đức, Bun, I Rắc, Angiêri, Mỹ, Đan Mạch, Pháp, Thái Lan, Nhật, Canada, Trung Quốc... Một xã nhỏ bé mà có liên lạc với 13 nước trên thế giới, chắc hẳn không phải là một vùng đóng kín.

**Quay trở về làng gốc**

Ở Đường Lâm khuynh hướng này cũng có 3 xu thế:

*a) Quay về sinh cơ lập nghiệp trên đất quê hương*

Những người về hưu hay mất sức lao động thích quay trở về làng quê sau bao nhiêu năm bôn ba ở khắp nơi: 196 gia đình. Bên cạnh đó còn có 56 gia đình thương binh. Tuy hoàn cảnh phải vật lộn gian nan với cuộc sống đời thường, họ họp nhau lại lập nên các hội cựu chiến binh, hội bảo thọ, hội về hưu, hội đồng niên, hội các vãi... dùng tình cảm động viên nhau lúc tuổi già.

*b) Quay về nhận họ hàng*

Xu thế thứ hai cũng rất đa dạng, thiên hình vạn trạng. Đất thổ cư bây giờ không cấp mà xã đứng ra "bán". Tuy vậy để tạo một cơ sở trước làm chỗ sau này

đứng chân, thông qua họ hàng, vẫn còn rất nhiều khó khăn. Có những người nửa thế kỷ qua, vì những lý do tế nhị không về quê, nay cũng bắt đầu về nhận mồ mả tổ tiên. Nhiều người đi xa yêu cầu sao dịch lại gia phả để nhận lấy một bằng làm kỷ niệm quê hương. Người chưa về được thì gửi tiền về tu sửa: đình, chùa, miếu... Những hiện tượng đó cho thấy quan niệm duy ý chí, không có trong gốc rễ truyền thống, mà chỉ là một sản phẩm ngoại lai:

*c) Khi chết mang về gửi xương ở quê hương*

Bà Nguyễn Thị Mão (11-9-1903 / 8-11-1992) là vợ kế ông Phan Kế Toại. Bà là người Lưu Xá, Hoài Đức, Hà Tây. Năm 1919, mới 16 tuổi, bà đã là cô giáo dạy toán đầu tiên của Hà Nội. Với tiền lương dạy học bà đã nuôi hai em du học ở Pháp: Tiến sĩ Nguyễn Văn Huyền và cử nhân Nguyễn Văn Hường. Khi mất bà được đưa về chôn ở quê chồng, Đường Lâm.

**2. Những người hy sinh vì độc lập, thống nhất Tổ quốc**

Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, thì hơn 6 năm nhân dân Đường Lâm ở vào thế đấu tranh trong lòng địch. Trong thời gian đó 36 trận chiến đấu xảy ra, loại khỏi vòng chiến đấu 162 tên địch và bắt sống 1 tên. Giặc ruồng bỏ bắn chết 83 người, tra tấn đến chết 51 người, bắt cầm tù 298 người. Năm trong số 12 đình miếu chính đã bị đốt phá.

Qua tổng kết cuộc kháng chiến, nhân dân xã đã được thưởng huân chương chiến sĩ hạng hai. Gia đình ông Dương Hưu Chế ở Cam Lâm, bà Phan Thị Ván ở Mông Phụ, bà Nguyễn Thị Ty ở Đoàn Giáp được công nhận là ba cơ sở cách mạng, được tặng thưởng bằng có công với nước và đồng tiền vàng của tổng bộ Việt Minh. 54 gia đình được công nhận là cơ sở kháng chiến.

Hai mươi năm cả nước làm hai nhiệm vụ chiến lược vừa sản xuất vừa chiến đấu, toàn xã Đường Lâm đã được tặng thưởng một Huân chương chiến sĩ hạng ba 123 người con Đường Lâm đã ra đi không trở về để lại biết bao nỗi tiếc thương cho gia đình trong ngày mừng đất nước thống nhất. toàn xã có 151 gia đình liệt sĩ. Một gia đình có 3 liệt sĩ, 11 gia đình có 2 liệt sĩ, 12 gia đình này đều ở Mông Phụ. Các gia đình chính sách này, nếu bố mẹ đến tuổi hết lao động, nam 60 tuổi, nữ 55 tuổi sẽ được trợ cấp thêm một khoản tiền bằng mức lương tối thiểu. Khi qui đổi lấy gạo làm bản vị, số tiền trợ cấp được tính tương đương với 13 kg gạo. Mức đó còn thấp, cho nên các gia đình này lại sống như bao đời nay, với tình làng nghĩa xóm.

**3. Xâm canh xâm cư**

Ngày nay không còn hiện tượng xâm canh. Trái lại việc xâm cư vẫn tiếp tục tồn tại: giữa xã Đường Lâm với các xã lân cận, giữa thôn với thôn.

*a) Giữa xã với xã*

Phía bắc của xã con đường phân thủy của xã với tỉnh Vĩnh Phúc, sự hoạch định, còn chưa rõ đối với các bãi trên sông Hồng, thuộc hai xã An Trường và Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lạc. Đường Lâm nằm về phía hàng năm bị sông Hồng làm xói lở. Phía đông giáp xã Viên Sơn và Nội Thị, nhưng phần sông Tích, liên quan đến

Nội Thị và vùng đất ở Đông Dư, Yên Mỹ và Thành Mỹ, ngoại thị Sơn Tây, chưa hoạch định. Phía tây là phần đất liên quan đến hai thôn Cam Đà và Nam Nguyễn, xã Cam Thượng, huyện Ba Vì. Người Đông Sàng và người Nam Nguyễn ở kề cận nhau. Trải qua bao lần đổi đất cho nhau, chuyển nhượng: liên khoảnh hay trọn gói, làm cho địa giới giữa hai xã luôn luôn thay đổi. Giữa Cam Lâm và Cam Thượng thì tình hình lại khác. Các cơ quan trung ương về đóng trên đất Đường Lâm, khoảnh đất thuộc Đường Lâm. Trong quá trình quy hoạch, để điều chỉnh, còn lấy cả đất của Cam Thượng. Đất đai của Nhà nước, cho nên cũng chẳng mấy ai quan tâm. Khi cơ quan Nhà nước di chuyển đi nơi khác, đất đai trọn gói lại trao trả về cho Đường Lâm. Nếu không có khoán 10 thì điều này cũng chẳng ai đặt ra trên bàn nghị sự.

### b) Giữa thôn với thôn

Việc xâm cư giữa các thôn có thể xem xét qua quá trình phát triển của Mông Phụ. Người Mông Phụ có đặc trưng rõ nét, khác với người Đông Sàng, Cam Thịnh, Đoài Giáp, là khuôn viên của họ thường được xây dựng tường bao quanh: tường đất, tường đá ong, tường gạch hoặc cả ba thứ gộp lại, tạo nên bức tường vây quanh nhà. Mông Phụ có 8 xóm: Sài, Hè, Chim, Đình, Hậu, Sui, Giang, Văn Miếu. Xóm Văn Miếu ở tách biệt riêng cho nên không có vấn đề gì. Xóm Giang thật ra gồm hai: Giang và Giữa. Trong quá trình xen cư liên khoảnh với Cam Thịnh, Đông Sàng, Đoài Giáp người ta giải quyết theo nguyên tắc, nơi nào có người Mông Phụ cư trú, nơi đó xem như thuộc thôn Mông Phụ. Cũng dựa vào nguyên tắc dân gian này, nên khi khi chúng ta hỏi người Mông Phụ, ngay cả cán bộ xã người Mông Phụ, họ kể luôn cả xóm Mới, xóm Cáp hai. Họ không quan tâm đến sổ sách giấy tờ. Xóm Mới thuộc Đoài Giáp, người Mông Phụ chỉ chiếm 7 hộ trên 55 hộ: 12,72 phần trăm, nhưng cũng vẫn mặc nhiên nhận là của Mông Phụ. Xóm Cáp hai trước thuộc Cam Lâm, nay qui về cho Đoài Giáp quản lý, hộ Mông Phụ chỉ chiếm có 31,11 phần trăm, nhưng vẫn xem là thuộc Mông Phụ. Thực ra theo truyền thống, sự hình thành của xóm ở đây dựa trên cơ sở cư trú mang tính chất láng giềng. Một xóm như: Xóm Đình, chỉ có 52 hộ, nhưng trong nhân dân vẫn phân chia ra làm 4: xóm Đình, xóm Xây, xóm Cạnh, xóm Miếu.

Bốn xóm Hậu, Sài, Sui, Giang không thể lên thống kê tách bạch được. Ngày xưa xóm ngõ có liên quan chặt chẽ với nhau. Nhà ở trở ngõ về phía xóm nào thì thuộc về địa vực của xóm đó. Ngày nay nguyên tắc trở ngõ là dựa vào sự thuận tiện. Xóm Hậu ở giữa xóm Sài, ra vào chỉ một cổng. Kín cổng cao tường, đường hẻm ngoằn ngoèo hơn 200m. Nay họ trở ngõ ra xóm Sài, vài bước đến đường, xe đạp, xe máy vào ngay tận nhà. Xóm Sui và xóm Giang trước đây thường có tình trạng gần nhà xa ngõ, ngày nay các ngõ trở ra theo mặt đường. Sự phân biệt theo xóm chỉ còn là vấn đề truyền thống. Nhiều khi, ngay cả cán bộ xã là người Mông Phụ, cũng không phân biệt các chủ hộ xã là người Mông Phụ, cũng không phân biệt các chủ hộ ở xóm nào theo truyền thống. Nhân dân gọi tách bạch ra từng ngõ vực cụ thể, còn việc quản lý hành chính lại phân ra theo địa vực. Mặt khác biểu tượng tâm lý xem

xóm mới, xóm Cấp hai thuộc Mông Phụ phần nào cũng thể hiện tính cách lần lượt, muốn chiếm ưu thế theo số đông của người Mông Phụ. Đó cũng chính là trong những nét của áp lực tăng dân số.

#### 4. Số liệu phát triển dân số Đường Lâm 1945-1991.

Năm	Tổng số nhân khẩu	Ghi chú
Trước 1945	3500	UBND xã Đường Lâm cung cấp
1/3 - 1960	6009	Tổng cục thống kê cung cấp (50)
1975	5305	nt
1979	6743	nt
1/4 1989	7808	Vietnam population census 1989
7-1991	7068	Tư liệu điền dã

Chú thích: 1979 1989

<i>Hoa</i>	1	0
<i>Tây:</i>	12	11
<i>Thái:</i>		2
<i>Nùng:</i>	20	7
<i>Mường:</i>	6	7
<i>Không xác định:</i>		2

Người Việt Nam, trước đây, vốn tự hào về sức sống mạnh mẽ của dân tộc, với quan niệm đông con là phúc. Ngày nay người ta đã nhận thức được sự bùng nổ đó qua áp lực của nó đối với việc phát triển kinh tế. Tốc độ tăng trưởng dân số, vào nửa đầu thế kỷ, phải mất 56 năm dân số mới tăng gấp đôi. Vào nửa sau thế kỷ này nếu muốn đạt thành tích như trên chỉ cần nửa thời gian, 25 năm(51).

Đối với Đường Lâm, thì từ năm 1945 đến nay, dân số tăng gấp đôi. Như vậy so sánh về tốc độ tăng trưởng với toàn quốc, Đường Lâm vẫn ở giai đoạn lý tưởng tốc độ của nửa đầu thế kỷ XX.

Tổng diện tích canh tác theo bảng tổng kết cải cách ruộng đất 1954 cho biết cả xã, địa chủ chiếm 458 mẫu, phú nông 107 mẫu, ruộng công 100 mẫu, nhân dân lao động 555 mẫu, chiếm 45% trong số 1220 mẫu. Một mẫu có 36000m<sup>2</sup>. Hiện nay trên quản lý giấy tờ tính theo ha. Đơn vị tính mẫu, sào, thước vẫn còn được sử dụng phổ biến trong nhân dân, trong mọi cung cách làm việc giữa xã, hợp tác xã với nhân dân.

Với phong trào khai hoang phục hoá, diện tích đất đai sau 1954 có tăng lên. Năm 1955 tăng thành 1300 mẫu, 1958 1607 mẫu, 1960-1902 mẫu. Diện tích ngày một tăng là một sự thật hiển nhiên, không có gì đáng nghi ngờ, vì bên cạnh đó nhân dân còn phá rừng, vỡ đồi để tăng gia sản xuất. Cuối năm 1988 khi thực hiện khoán 10, toàn quốc đã có một sự kiểm kê toàn bộ ruộng đất, bắt đầu từ năm 1983, năm thực hiện khoán 100, xã Đường Lâm cũng đã tiến hành đợt kiểm kê này.

Trong 5 năm, xã Đường Lâm phải cắt 26,89.31 ha cho nông trường quân đội và 10ha vào việc khác. Bình quân diện tích theo đầu người ngày càng giảm sút.

năm 1985: 719m<sup>2</sup>/đầu người. Năm 1986: 708<sup>2</sup>/đầu người. Năm 1987: 684,5m<sup>2</sup>/đầu người... Năm 1990: 664,9m<sup>2</sup>/đầu người. Trong khoảng thời gian 1985 - 1990 bình quân đất tính theo đầu người bị giảm, chỉ còn 92,4%. Hệ số sử dụng đất canh tác trong khoảng thời gian này tăng 114,2%, tức là 2,1 lần lên 2,4 lần. Bình quân lương thực đầu người/ tháng, tính cả số quy ra thóc từ 1985 là 21,2kg lên 24kg năm năm 1990. Nếu chỉ tính riêng thóc thì con số đó là 16kg thóc - 19,5kg, tăng 121,8%.

Theo tiêu chuẩn quốc gia, nhà nước phân ra 7 hạng đất để tính thuế nông nghiệp, đất Đường Lâm chỉ có 4 hạng trong số 7 hạng đó. Về đến xã người ta phân ra 15 loại đất chịu thuế để hoàn thành nghĩa vụ đối với nhà nước. Đây cũng là một cách làm thể hiện cá tính chi ly, cụ thể của người Đường Lâm.

### 5. Giáo dục 1985-1990

ở Đường Lâm không có trường cấp III. Trên đất Đường Lâm có 2 trường kỹ thuật trung cấp do tỉnh quản lý, không thuộc xã. Trước năm 1985 học sinh thi hết cấp II sẽ thi vào trường trung cấp. Từ 1985 học sinh học hết cấp III mới thi vào trường trung cấp.

Giáo dục ở Đường Lâm được thực hiện tương đối có hệ thống từ giáo dục nhà trẻ cho đến cấp II. Bên cạnh đó còn có bổ túc văn hóa. Chúng ta hãy làm quen với số liệu thống kê do xã cung cấp.

#### a) Nuôi dạy trẻ.

Chuyên mục	1985	1990	%
Nhóm nuôi dạy trẻ	4 nhà	5 nhà	125,0%
Trẻ em trong nhà trẻ	158 cháu	280 cháu	177,2%
Số cô nuôi dạy trẻ	27	32	118,5%
Trẻ em nhà trẻ % Trẻ em đến tuổi đi nhà trẻ	70	74,5%	

#### b) Mẫu giáo

Số lớp mẫu giáo	7	12	146,8%
Số phòng	5	9	
Học sinh mẫu giáo	290 cháu	460 cháu	148,1%
Giáo viên mẫu giáo	14	18	128,5%
Trẻ em đến lớp % Trẻ em đến độ tuổi	58,9	87,5	

#### c) Cấp phổ thông

Học sinh cấp I	925	930	100,5%
Học sinh cấp II	446	610	136,7%
Số phòng	19	21	
Tốt nghiệp cấp 2, học sinh	137	250	182,4%

Giáo viên cấp I	26	27	103,8%
Giáo viên cấp II	27	32	118,5%
Trẻ em đến lớp % Trẻ em đến độ tuổi	99,5	99,8	

*d) Bổ túc văn hoá cấp II, cấp III*

Giáo viên bổ túc văn hóa	1	3	300%
Học sinh BTVH	40	100	250%

Theo qui hoạch của Nhà nước, giáo dục cấp nhà trẻ do xã tự lo. Giáo dục cấp mẫu giáo do Nhà nước và nhân dân cùng lo, cấp I, cấp II theo hệ thống Nhà nước: lương giáo viên thuộc ngân sách Nhà nước chi trả. Trường lớp và các khoản khác kêu gọi thêm sự đóng góp của địa phương.

Sau khoản 10, nói chung, việc giữ cho được sự tồn tại của nhà trẻ là một việc rất khó khăn. Ngay ở các thành phố lớn, như Thủ đô, Thành phố Hồ Chí Minh điều này cũng rất khó thực hiện. Trong một bối cảnh như thế, việc tồn tại các nhóm nuôi dạy trẻ ở Đường Lâm, tuy cơ sở vật chất có nhiều thô lậu, cung cách còn đơn giản, nhưng quả là một thành tích rất lớn. Thành tích này vẫn còn giữ vững được cho đến hiện nay.

Đối với cấp mẫu giáo thì số phòng và số lớp còn chưa tương xứng. Ở nhiều xã trong toàn quốc, do không có sự tài trợ của địa phương, cho nên sau khoản 10, cấp mẫu giáo cũng bị triệt tiêu luôn. Sự tồn tại của cấp mẫu giáo ở Đường Lâm là một bằng chứng thể hiện sự quan tâm của chính quyền và nhân dân đối với những mầm non của đất nước. Trong 4 lần về điền dã ở Đường Lâm từ năm 1990-1993, tôi đến gặp các cụ bà về hưu, mang hoa quả của vườn mình đến tặng cho các cháu.

Đối với cấp I và cấp III, sau khoản 10, hiện tượng học sinh bỏ học, giáo viên bỏ nghề đã trở thành một phong trào, gây lo lắng cho bao nhiêu người. Ở Đường Lâm cũng có hiện tượng học sinh cấp I, II bỏ học, nhưng không đáng kể. Năm 1985, nếu so với số học sinh nhập học, chỉ có 30 em thôi học. Năm 1990, số học sinh bỏ học, chỉ có 40 em, phần lớn là nữ học sinh cấp II, các em phải ở nhà giúp đỡ bố mẹ làm ăn. Năm 1992 số lớp và số học sinh phổ thông như sau (ghi theo trật tự lớp, số lớp, số học sinh):

I.	6	114
II.	6	219
III.	5	187
IV.	5	182
VI.	4	139
VII.	3	99
VIII.	4	101
IX.	1	29

Thành tựu giáo dục của Đường Lâm, tuy phải chịu những sự thử thách, nhưng rõ ràng phần nào cũng chịu những sự tác động của truyền thống. Đây là vùng có các nhà khoa bảng, trước năm 1945 cũng đã có trường tổng, giáo viên là người địa phương, yêu trẻ yêu nghề. Cô giáo dạy Pháp văn, 3 người anh tốt nghiệp đại học Bách khoa, còn cô tốt nghiệp đại học sư phạm Hà Nội, về lại làng dạy sinh ngữ.

Người Đường lâm nói chung rất quý trẻ em, nhưng người ở Mông Phụ lại có một sắc thái riêng đặc biệt. Người hay diễn giải cho rằng chốn thâm nghiêm đình trung có tiếng trẻ vui đùa mới thêm sinh khí. Đình là của chung, từ trẻ đến già, một hệ thống mở trên cơ sở quý già yêu trẻ. Trẻ lớn lên từ ngày làm bạn dưới mái đình, càng thêm yêu quý quê hương. Người thì quan niệm rằng thành hoàng làng là một vị thần trẻ con cho nên để trẻ em vui chơi dưới bóng của thần. Mỗi người có thể giải thích dưới một góc độ khác nhau và rõ ràng cũng chẳng phải cần có một sự lý giải thống nhất. Điều chắc chắn là những kỷ niệm gắn liền với tuổi ấu thơ đó sẽ làm cho con người lớn lên không hổ thẹn khi nhắc đến lịch sử của làng mình. Trẻ con chơi ở đình, biết bảo vệ di tích, đó phải chăng là một bài học quý giá.

## 6. Y tế 1985-1990

Khi bỏ chế độ quan liêu bao cấp, y tế là một trong những ngành bị xuống cấp rõ rệt nhất, nhiều trạm y tế đã bị triệt tiêu. Sự tồn tại của trạm y tế xã Đường Lâm, tuy cũng ở trong tình trạng chung bị xuống cấp nghiêm trọng, nhưng vẫn hoạt động, đã phản ánh một cố gắng rất lớn của nhân dân và các cán bộ y tế ở xã. Sự gắng gượng này cũng đã được nâng đỡ kịp thời qua một nguồn tài trợ của Đức. Chúng ta hãy xem vài số liệu thống kê.

Mục	1985	1990	%
Y tá	17	21	123,5
Y sĩ	2	3	150,0
Bác sĩ		1	
Số giường bệnh	10	12	120
Số lượt người khám bệnh	6640 lượt	8000 lượt	120,4

Chúng ta hãy xem làm thế nào mà trong tình hình bác sĩ muốn rời bỏ thôn, rời bỏ nghề, mà chính quyền xã lại mời được một bác sĩ về xã nhà.

Trước tiên xã tìm đến những bác sĩ vốn người Đường Lâm, hoặc dẫu hay về Đường Lâm, các bác sĩ quân đội đương đóng trên đất Đường Lâm. Lúc đầu cũng đã có một hai người đồng ý suy nghĩ, nhưng sau đó họ đều bỏ cuộc. Lương của nhân viên y tế xã do Nhà nước cấp. Phần hỗ trợ của xã không thành vấn đề. Điều chủ yếu là có công việc gì làm thêm hay không. Cuối cùng sự tìm kiếm này cũng đã đưa đến việc phát hiện ra một bác sĩ, dẫu Đường Lâm, người Nam Định, đương công tác ở Nam định. Chồng của bác sĩ là bộ đội đương đi lao động xuất khẩu ở nước ngoài, cũng đương có nguyện vọng trở về quê hương. Mọi việc tưởng xong xuôi thì lại xảy

ra tình hình mới. Thổ cư bây giờ không cấp mà lại bán. Do sự dàn xếp của nhiều bên, vị bác sĩ này phải "mua" đất của ông anh họ, cất nhà, để được "bổ nhiệm" về xã Đường Lâm.

Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình trong quá trình thực thi ở Đường Lâm cũng đã thu được nhiều hiệu quả. Số lượng nữ thực hiện kế hoạch gia đình với những biện pháp tránh thai, năm 1985 có 643 người, năm 1990 tăng lên 720 người tăng 111,9%. Số lượng nam thực hiện triệt sản từ 19 tăng lên 50 người, 263,1%. Số trẻ em sinh trong năm 1985 là 122 em, năm 1990 vẫn 122 em, tỷ lệ dân số phát triển dân số bình quân hàng năm 1,16 xuống còn 1,00. So sánh với cả nước trong vòng 10 năm, từ 1979-1989, tỷ lệ này là 2,1%, Hà Nội là 2,3%(52).

Trước đây ở Đường Lâm, mỗi xóm mới có một giếng. Đào được một cái giếng là sự kiện quan trọng trong cuộc sống, cho nên người ta còn dựng bia. Ngày nay việc đào giếng để lấy nước sạch đã phổ biến. Năm 1985 đã thống kê được có 748 cái giếng, năm 1990-820 cái. Với điện về nông thôn, nhiều nhà đã dùng máy bơm điện để lấy nước. Hố xí hai ngăn tuy còn đơn sơ nhưng rõ ràng sự xuất hiện của chúng đã mang tính chất cách mạng về mặt vệ sinh môi trường trong nông thôn Việt Nam. Ngày nay nhà nhà đều có hố xí hai ngăn đúng qui cách. Năm 1985 mới thống kê được có 921 chiếc, năm 1990: 1100 chiếc. Số lượng nhà tắm đúng qui cách có ít hơn: 1985: 548 chiếc, năm 1990: 620 chiếc. Cuộc vận động xây dựng nhà tắm ở nông thôn có liên quan đến việc giáo dục giới tính và vệ sinh phụ nữ.

Các chương trình y tế cộng đồng như: chương trình tiêm chủng mở rộng, chương trình chống suy dinh dưỡng ở trẻ em, chương trình các bệnh xã hội phổ biến v.v... đều được người Đường Lâm hưởng ứng tham gia. Về mặt hành chính, pháp lý, các chương trình quốc gia, mang tính toàn quốc, cấp dưới phải có nhiệm vụ thi hành. Thực tế cũng có nhiều cách chấp hành. Điều khác với trước kia là bây giờ người ta không phải chạy theo phong trào, cốt để lấy thành tích mà đã ý thức được quyền lợi thiết thân khi tham gia thực hiện các chương trình này. Trước đây thường nói lợi nước, lợi nhà. Với quan điểm thiết thực của nông dân, nhiều người còn thấy những chuyện đó quá xa vời. Bây giờ là lợi nhà, lợi nước, cách làm có khác, cho nên thu hút được sự đồng tình của đông đảo nhân dân: Mặt khác những việc làm này cũng cho thấy sự gắn bó của cơ sở làng xã hội đối với cấp chính quyền.

### **7. Cán bộ chuyên môn và công nhân kỹ thuật 1985-1990**

Đường Lâm có nhiều người tốt nghiệp đại học và trên đại học. Không kể đến số giáo viên thuộc ngành giáo dục, y tế, số cán bộ này chưa về công tác tại địa phương. Điều này có nhiều nguyên nhân, nhưng theo tôi, chủ yếu là do chính sách. Số cán bộ làm việc ở xã, chỉ là cán bộ sơ cấp, trung cấp. Số cán bộ kỹ thuật năm 1985 là 23 người, năm 1990 là 26 người, số cán bộ quản lý kinh tế năm 1985 là 19 người, năm 1990 là 25 người, số cán bộ khoa học năm 1985 là 13 người, năm 1990 là 20 người. Từ năm 1992 mới có lớp cán bộ có trình độ đại học theo phương thức hàm thụ, 4 người.

### 8. Xã Đường Lâm có một nhà thờ công giáo ở thôn Mông Phụ.

Việc nghiên cứu về các làng công giáo ở Việt Nam và của dòng họ đạo gần đây cũng đã được tiến hành(53). Mông Phụ không phải là làng công giáo. Mối quan hệ giữa giáo lương ở Mông Phụ cũng có những nét đặc biệt.

Nói chung đối với người công giáo, nam có thể lấy vợ là người không theo đạo. Vợ theo chồng, cho nên không mất đạo. Ở Mông Phụ ngoài hiện tượng phổ biến này còn có hiện tượng nữ theo đạo lấy chồng không theo đạo. Nhiều gia đình như gia đình anh Hùng, ông Tê... chỉ có vợ là người đi đạo, cũng có gia đình dưới ảnh hưởng của mẹ, cho nên con gái cũng theo mẹ đi lễ nhà thờ. Người công giáo nói chung không thực hành cát táng, nhưng ở Mông Phụ, người công giáo vẫn theo tục 3 năm cải táng. Người công giáo không thờ cúng tổ tiên, nhưng ở Mông Phụ người công giáo vẫn góp giỗ, dùng hương. Đưa người quá cố lên thiên đàng họ vẫn gióng chuông 3 hồi 7 tiếng đối với nam và 3 hồi 9 tiếng đối với nữ.

Những điều đó cho thấy ở Mông Phụ đã thực hiện được tốt vấn đề tự do tín ngưỡng, lương giáo đoàn kết thật sự.

Tình hình này khi được phản ánh qua cách quản lý hành chính lại rất đa dạng. Chúng ta hãy thử xem xét qua cách tính các hộ theo đạo ở Mông Phụ.

Theo cách quản lý hộ khẩu, người ta tính theo chủ hộ, có thể là nam hoặc nữ. Nữ phân nhiều không theo đạo. Tính số hộ theo đạo, theo quản lý hộ khẩu là 14. Theo số liệu của hai đội sản xuất, con số đúng là 23. Số liệu ở ông từ đạo, con số đúng là 26. Trong ba số liệu đó, số liệu ông từ đạo là đúng và chính xác. Hai số liệu khác chỉ đúng, nhưng đã bị sự hoà tan của những yếu tố truyền thống làm cho chưa đạt được tính chính xác. Điều này phần nào cũng cho thấy, nghiên cứu về con người không phải chỉ cần những số liệu thống kê đúng là đủ, mà còn phải lưu ý đến các yếu tố hình thành do không gian và thời gian lịch sử gây dựng nên bộ mặt thật, rất sinh động của chúng.

9. Tục ngữ Việt Nam thường nói rằng người là hoa của đất. Chính những con người mới làm đẹp mảnh đất quê hương. Cuộc đấu tranh lên án những người xấu được ghi trong sử địa phương(54) cũng chỉ là lời nhắc nhở chân tình mong mọi người đừng quên đóng góp sức mình để thay đổi cuộc sống nơi đây ngày một tốt đẹp.

### VII. KẾT LUẬN

Với những bằng chứng khảo cổ học, Đường Lâm là một vùng có những làng cổ hơn 4000 năm. Người Mã Đổng, có thể từ vùng biển đến, để chiếm lĩnh vùng đồng bằng Bắc Bộ vào buổi đầu thời đại đồng thau. Đến giai đoạn rực rỡ nhất của nền văn minh Đông Sơn vào sơ kỳ thời đại đồ sắt, đã có một sự hoà nhập thống nhất trong quá trình làm chủ đồng bằng.

Đường Lâm cũng thường được nhắc đến trong sử sách xưa. Những tư liệu đáng tin cậy này, ngày càng được bổ sung và hoàn chỉnh thêm bằng các tư liệu dân

tộc học. Toàn bộ những hiểu biết được ghi lại qua thân tích, thân phả... mặc dù là sử liệu chữ viết, nhưng vẫn có sự biến dạng trong sự tồn tại của chúng. Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đã để lại dấu vết sâu đậm về truyền thống. Hiện nay còn gần trên 300 làng ở vùng đồng bằng, những tướng tá của nghĩa quân vẫn được tưởng nhớ qua việc suy tôn làm thành hoàng thờ ở các đình, miếu, đền. Trong số đó có 15 người quê ở Đường Lâm ra đi, lan toả khắp nơi, ngày nay thuộc các tỉnh Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nội.

Trong những mối quan hệ giữa đất nước và con người Đường Lâm thường được nhắc đến như một vùng đất có hai vua, một căn cứ quan trọng, biểu tượng của sự phát triển tinh thần chống xâm lăng, chấm dứt một thời kỳ ngàn năm chịu sự thống trị trực tiếp của phong kiến phương Bắc. Sự nhận biết trực tiếp về thực trạng của các gia phả ở Đường Lâm, cung cấp cho chúng ta về một sự liên tục của các dòng đời trên đất này, từ thời Lê Trung Hưng đến nay, trên dưới 400 năm.

Trên con đường phát triển, Đường Lâm là một trong những vùng mà các làng cổ có xu thế phát triển lên con đường đô thị hoá. Thật ra con đường này rất quanh co và rất nhiều trở ngại. Cho đến nay quá trình này vẫn có nhiều khắp khuỷu gập ghềnh.

Xưa kia Đường Lâm có quan hệ mật thiết với sông Tích, cũng gọi là sông Bùi, hơn là sông Hồng. Máy cày vào đồng ruộng, rồi xe tải, rồi quản lý bằng điện thoại, rồi... nhưng tất cả đã ra đi, để trở về với con trâu đi trước cái cày đi sau. Nếu nghiên cứu mà chỉ lưu ý đến tính chất cách mạng của công cụ sản xuất, thì rõ ràng thực tế trên đã làm cho họ không thể nào hiểu được. Đây không phải là sự nghiên cứu về truyền thống, chỉ xem trọng vấn đề tình cảm, mà là phải biết lý giải một cách có hệ thống. Chỉ có loại bơm nước mới ngày càng phát triển. Từ những loại bơm tưới rồi bơm tiêu, ngày nay các máy bơm như đã đi vào từng giếng nước của từng mỗi gia đình.

Sự năng động của con người Đường Lâm đã biến đổi hẳn cả bộ mặt của vùng. Cảnh quan chung vẫn là cảnh một vùng trung du, con người quần cư trên những ngọn đồi đang bị latêrit hoá. Họ biến những vùng đất quanh nơi cư trú thành ruộng nước.

Một sự tranh thủ khai thác đến tận cùng. Thời Lý, Đường Lâm có hươu đen được sử sách nhắc đến. Thời nay không còn rừng. Một vùng đất có sự đa dạng về sinh thái, tất nhiên cũng có một sự ứng xử đa dạng về phương thức canh tác. Sự thống nhất không hề bao hàm ý nghĩa đồng nhất.

Đường Lâm là một trong số ít xã hiện nay còn lưu giữ được những sử liệu khắc trên đá. Tiên hiền được khởi từ kẻ sĩ. Điều này có liên quan đến tứ dân của tư tưởng phong kiến, đúng ra cũng chỉ mới xác lập từ thời Lê. Khái niệm nông của Việt Nam còn bao hàm cả những kiến thức, kinh nghiệm tích lũy lâu đời. Thực ra nền văn minh nông nghiệp nào trên thế giới mà chả phải có quá trình tích lũy đúng như thế.

Một cuộc sống của làng xã luôn luôn trở về với truyền thống. Điều này gần như là động lực phát triển lịch sử của các làng xã Việt Nam. Để bảo vệ sự sống độc lập, để chống lại ngoại xâm, sự trở về truyền thống là một quy luật tất yếu nhằm khôi phục lại giá trị cũ của đất nước. Trong sản xuất mỗi lần trở về truyền thống là mỗi lần có sự phục hưng. Dù sao trên con đường phát triển chung của lịch sử, sự trở về truyền thống theo kiểu này là một sự đáng buồn, vì nó đã làm chậm tốc độ, chậm sự giao lưu tiếp xúc. Người ta cũng hay nói rằng, trong sự tiến hoá của lịch sử, các quá trình tiến hoá của làng xã, hình như chả có quá trình nào thực hiện được triệt để. Làm cách mạng về công cụ sản xuất cũng chỉ dẫm chân tại chỗ, nếu tính đến một độ tuổi 2000 năm. Tiến lên con đường đô thị hoá cũng dở dang, luẩn quẩn. Lý do còn nhiều và chắc rằng cách lý giải nào cũng đều có lý cả, nhưng cái chính yếu nhất, có thể là sự từ chối không biết kết hợp với những tri thức địa phương và hoàn cảnh cụ thể của môi trường xã hội.

Đường Lâm, một mảnh đất đa dạng nhưng hẹp, song lại có một lịch sử quá dài. Trong khoảng thời gian 4000 năm ấy, chúng ta chưa có đủ điều kiện để lý giải những biến đổi xã hội của nó, cùng với những cấu trúc tương ứng về chính trị, kinh tế, văn hoá, kỹ thuật, tôn giáo tín ngưỡng, cuộc sống tinh thần của những con người trên mảnh đất này một cách toàn diện. Dù sao thì từ buổi đầu xa xưa ấy người Đường Lâm vẫn không phải là những người ưa thích đóng kín. Không có những mối liên hệ rộng rãi với những vùng xung quanh, và ngày nay với thế giới bên ngoài, chắc chắn sẽ không có một Đường Lâm mà nhân dân nơi đây đã đặt lòng tin vào sự tồn tại liên tục đầy thử thách qua thời gian của mảnh đất này. Ngược lại Đường Lâm cũng tự hào rằng nếu không có những sự đóng góp nhỏ bé của những con người quê ở đất này thì lịch sử chắc chắn vốn cũng không được ghi nhận như mọi người đều biết. Con người Đường Lâm đã hình thành nên một nhân cách vùng này qua những hoạt động có ý thức của mình trong lịch sử.

### CHỮ VIẾT TẮT

- BEFEO: bulletin de l'école Francaise d'Extrême Orient.
- DTH: Tạp chí Dân tộc học
- EFEO: Ecole Francaise d'Extrême Orient
- H. Hà Nội, Hanoi
- HP: Hải Phòng
- KCH: Tạp chí Khảo cổ học
- NCLS: Tạp chí Nghiên cứu lịch sử
- NPHMVKCH: Sách: Những phát hiện mới về khảo cổ học.
- Nxb: Nhà xuất bản
- Nxb KHXH: Nhà xuất bản Khoa học xã hội
- Nxb TPHCM: Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh
- S: Sở Văn hoá thông tin Hải Phòng. Đại học Tổng hợp Hà Nội
- SVHTT: Sở Văn hoá thông tin

**Chú thích**

- (1). Bezacier, L. II. *Le Vietnam*. 1. Paris, 1972
- (2). Nguyễn Phúc Long. *Les nouvelles recherches archéo-logiques au Vietnam*. Art, 1975
- (3). Phạm Lý Hương. *Đào di chỉ khảo cổ gò Mả Đống*. NPHMVKCH, H, 1972, tr. 150-163
- (4). Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam. *Văn hoá Hoa Lộc*, H, 1975.
- (5). Phạm Minh Huyền. *Văn hoá Đông Sơn - tính thống nhất và đa dạng*. H. 1993
- (6). Heger, F. *Alte metalltrommeln aus Sudest Asien*. 1902.
- (7). Goloubew, V. *L'Age du bronze au Tonkin et dans le Nord-Annam*. BEFEO, XXIX. 1930.
- (8). Phạm Minh Huyền, *Văn hoá Đông Sơn - tính thống nhất và đa dạng*. H. 1993
- (9). *Dong son drums in Vietnam*. N° 18. A. IV. 9 1970, p. 38-39.
- (10). *Đại Việt sử ký toàn thư 1697*. Nxb KHXH, H, 1983.
- (11). Nhiều tác giả, *Danh nhân quê hương*. SVHTT Hà Tây, 1974-1976  
- Bài: Hà Kinh. *Bà Man Thiện - người mẹ anh hùng II*: tr. 7-14.  
- Phan Đại Doãn, *Dấu tích cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng trên đất Hà Tây*, II, tr. 15-32.
- (12). Nhiều tác giả, *Danh nhân Hà Nội*. 1973-1976. Hội văn nghệ Hà Nội. 2 tập,  
- Vũ Tuấn Sán. Tập II,.. *Một số tướng lĩnh trong phong trào khởi nghĩa Hai Bà Trưng tại Hà Nội*. II: tr. 9-32.
- (13). Tập thể tác giả. *Lịch sử Việt Nam*. I, Nxb KHXH, H, 1971:  
- Phạm Thị Nết, *Những di tích liên quan đến cuộc khởi nghĩa của Lý Bí ở Thái Bình*. NPHMVKCH, H, 1985. tr. 155-158.
- (14). Đỗ Đức Hùng, *Về tên đất Thái Bình, quê hương của Lý Bôn trong cuộc khởi nghĩa chống quân Lương*, NCLS 2,(191), 1980, tr. 63-65.
- (15). Lê Thành Lân. *Lại bàn về quê hương Lý Nam Đế*. NPHMVKCH, H. 1980, tr. 274-275.  
*Lịch sử quân sự, Quê hương và ngày đỗ Lý Nam Đế*, II, tr. 38
- (16). Đinh Văn Nhật, *Đi tìm quê hương gốc của Lý Bí*, Tc, NCLS. 1(224), 1989, tr. 78-82.
- (17). Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán, *Hà Nội nghìn xưa*. Sở VHTT Hà Nội. 1973. tr. 123.
- (18). Trần Duy Bá, *Bia chùa Phùng Hưng*, KCH, 3, 1977, tr. 72-74.
- (19). Nguyễn Mạnh Cường, Bạch Văn Luyến. *Đình Ngự Câu (Hà Nội)*, NPHMVKCH, H. 1987, tr.193-193.
- (20). Viện nghiên cứu Hán Nôm, *Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam*. Nxb KHXH, H. 1991. tr. 108.
- (21). Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb Khoa học, H. 1964.
- (22). Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán nôm*, I, Nxb Văn hoá, số 155: 331, Trong sách in sai là Lê Thái Tông.
- (23). Phạm Thị Tâm, Nguyễn Quang Ngọc, *Thư tịch cổ viết về Ngô Quyền và chiến thắng*, 1982.
- (24). Huard, I. et durand. M. *Connaissance du Việt Nam*. Paris 1954 - Hanoi: 1954, tr.218.
- (25). Cadière, L. 1955-1958. *Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens*. I. Saigon. 1958. II. Saigon. 1955. Paris 1957
- (26). Bảo tàng Đồng Nai, *Đồng Nai - di tích văn hóa*. Nxb Đồng Nai, 1993, tr 95-98.
- (27). Lương Văn Lựu, *Biên Hoà sử lược toàn biên*, I, *Trấn biên cổ kính*, Tác giả xuất bản. 1972.
- (28). Phan kế Bính, *Việt Nam phong tục (moeurs et coutumes du Việt Nam)* Presentation et traduction annotée par Nicole Louis-Hénard. I. Paris 1975. II. Paris 1980.
- (29). Nguyễn Văn Khoan. *Essai sur le Đình*. BEFEO XXX. 1-2, 1930, tr. 107-139.  
- Nguyễn Văn Huyền. *Contribution à l'étude d'un génie tutélaire annamite, Li Phục Man*. BEFEO. XXXVIII. 1, 1938, tr. 1-10  
- *Histoire de la fondation d'une commune annamite au Tonkin*. Taupin. H. 1941.
- (30). Toan Ánh. 1965-1974. 5 tập. 1992 in lại *Nếp cũ*. 6 tập. Nxb TpHCM. Nhất Thanh 1970. *Đặt lễ quê thói*. Saigon. 1992 in lại. Nxb Tp HCM.
- (31). Sơn Nam, *Đình Miếu và lễ hội dân gi an*. Nxb TpHCM, 1992.

- (32). Huỳnh Ngọc Trảng - Trương Ngọc Tường - Hồ Tường. *Văn hoá dân gian cổ truyền. Đình Nam Bộ - Tín ngưỡng và nghi lễ*. Nxb Tp HCM, 1993.
- (33). Diệp Đình Hoa. *Vấn đề văn hoá người Việt vùng Bắc huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình, qua tín ngưỡng thờ ở đình*. DTH. 1, 1981 tr. 37-46.
- (34). Thanh Phương - Đoàn Tứ (chủ biên). *Địa chí Bến Tre*. Nxb KHCH. H, 1991, tr. 707-712.
- (35). Thanh Phương - Lưu Quang Tuyến (chủ biên). *Địa chí Long An*. Nxb Long An. Nxb KHXH, 1989. tr 584.
- (36). Bảo tàng Đồng Nai, Đồng Nai - Di tích văn hoá, Nxb Đồng Nai 1993  
Đỗ Quyên, Đình Phú Mỹ và ba bức hoành phi., tr. 117-119.
- (37). Nhiều tác giả, *Hát cửa đình Lố Khê* - SVHTT Hà Nội. Hội Văn nghệ Hà Nội, 1980.
- (38). Phạm Xuân Độ. *Sơn Tây tỉnh dư địa chí*. H. 1944
- (39). Guangxi Zhuangzu. *Zizhiku biangizu*. Guang xi Gingzu Shehui lishi tiauchia, 1987
- (40). Thích Mật Thể. 2513. *Việt Nam Phật giáo sử lược*. Hội tăng ni Bắc Việt xuất bản. Tựa của Trần Văn Giáp 1942.
- (41). Lý Tế Xuyên -1329. *Việt điện u linh*. H. 1960  
Vũ Quỳnh, Kiều Phú: 1492, *Lĩnh Nam chích quái*, H. 1960.
- (42). Linton, R. *Le fondement culturel de la personnalités*: Dunod. Paris. 1959.
- (43). Viện nghiên cứu Hán Nôm. *Thư mục văn bia Việt Nam*, H. 1986.  
- Trần Nghĩa. Francois Gtos, *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu*. Catalogue des livres en Han Nom, Nxb KHXH. H. 1993.
- (44). Lương Gia Tĩnh, Về quê hương Ngô Quyền, sách Chiến thắng Bạch Đằng 938, HP, 1982. tr. 106 - 111.
- (45). Từ chung có thể dịch là chuông chùa.
- (46). Viện Thông tin khoa học xã hội. *Thư mục hương ước Việt Nam*, Thời kỳ cận đại. H. 1991
- (47). Ngô Đức Thọ (chủ biên). Nguyễn Thuý Nga. Nguyễn Hữu Mùi. *Các nhà khoa bảng Việt (1075 -1919)*. Nxb Văn học, H. 1993.
- (48). Điểm này gây nên một nghi ngờ. Theo gia phả của Nguyễn Trọng Nguyên, thì Phan Đình là ông ngoại. Bia tuy đã ghi rõ theo nội dung năm 1658, nhưng rõ ràng chi tiết này đã cho
- (49). Zhuanke Zidian, Jili wenski chubanshe chuban, 1992.
- (50). Tư liệu 1960 đã công bố. Tư li ệu các năm 1975, 1979, 1989 chỉ công bố đến cấp tỉnh. Tư liệu nêu ở đây do PGS Khổng Diễn, Trưởng phòng địa lý tộc người, VĐTH, cung cấp theo tư liệu tổng cục thống kê.
- (51). Asian forum of parliamantarrians for population and development 1992. The national seminar on population and development. H.
- (52). Việt Nam Population census. 1989. 1991, *Detailed analysis of sample resultss*. H: 4-5.
- (53). Nguyễn Phan Hoàng, 1986: *Bước đầu tìm hiểu về một làngđ thiên chúa giáo thời cận đại: làng Lưu Phương (Kim sơn-Hà Nam Ninh) NCLS, 4 (229)*.  
- Nguyễn Hồng Dương, 1993. *Làng thiên chúa giáo Phú Nhai thời cận đại*. DTH 1 (77)  
- Nguyễn Văn Quý sưu tập 1991. *Những họ đạo cổ xưa Tây đàng T rong I, II*. 1992.  
- *Những họ đạo cổ xưa của Sài Gòn, III*. 2 tập, 3 phần. Houtard, F. et zLemercinier, G. 1981. *Sociologie d'une commune Vietnamienne*. Louvain.
- (54). Ban Sưu tầm lịch sử Đảng xã Đường Lâm 1979. *Sơ thảo truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Đường Lâm*. Xã Đường Lâm in.